

3.3. Độ dài cạnh thửa đất sau tách thửa đất:

Tọa độ và chiều dài các cạnh thửa			Cạnh (m)		
Diện	Tọa độ				
	X	Y			
Thửa số 188					
1	1130750,70	442949,47	1,15		
2	1130750,30	442950,55	31,37		
3	1130723,61	442934,07	13,04		
4	1130729,34	442922,35	12,21		
5	1130738,57	442930,34	8,88		
6	1130745,90	442935,35	14,91		
1	1130750,70	442949,47			
Thửa số 189					
2	1130750,30	442950,55	11,49		
7	1130746,37	442961,34	27,98		
8	1130722,13	442947,37	4,51		
9	1130718,22	442945,12	12,30		
3	1130723,61	442934,07	31,37		
2	1130750,30	442950,55			
Thửa số 190					
7	1130746,37	442961,34	12,54		
10	1130742,08	442973,12	28,46		
11	1130715,48	442963,00	16,99		
8	1130722,13	442947,37	27,98		
7	1130746,37	442961,34			
Thửa số 191					
4	1130729,34	442922,35	13,04		
3	1130723,61	442934,07	12,30		
9	1130718,22	442945,12	12,80		
12	1130707,13	442938,73	27,75		
13	1130719,66	442913,97	12,80		
4	1130729,34	442922,35			
Thửa số 192					
8	1130722,13	442947,37	16,99		
11	1130715,48	442963,00	19,53		
14	1130697,23	442956,06	20,04		
15	1130705,66	442937,88	1,70		
12	1130707,13	442938,73	12,80		
9	1130718,22	442945,12	4,51		
8	1130722,13	442947,37			
Thửa số 193					
13	1130719,66	442913,97	27,75		
12	1130707,13	442938,73	1,70		
15	1130705,66	442937,88	10,08		
16	1130696,92	442932,84	29,97		
17	1130710,75	442906,26	11,78		
13	1130719,66	442913,97			
Thửa số 194					
17	1130710,75	442906,26	29,97		
16	1130696,92	442932,84	5,97		
18	1130691,75	442929,86	4,99		
19	1130687,43	442927,37	32,03		
20	1130702,47	442899,09	10,96		
17	1130710,75	442906,26			
Thửa số 195					
15	1130705,66	442937,88	20,04		
14	1130697,23	442956,06	2,78		
21	1130694,63	442955,07	14,41		
22	1130681,17	442949,95	22,70		
18	1130691,75	442929,86	5,97		
16	1130696,92	442932,84	10,08		
15	1130705,66	442937,88			
Thửa số 196					
20	1130702,47	442899,09	32,03		
19	1130687,43	442927,37	10,24		
23	1130678,56	442922,26	13,30		
24	1130684,89	442910,56	10,34		
25	1130689,81	442901,47	10,33		
26	1130694,72	442892,39	10,24		
20	1130702,47	442899,09			
Thửa số 197					
26	1130694,72	442892,39	10,33		
25	1130689,81	442901,47	21,17		
27	1130673,23	442888,31	6,74		
28	1130667,94	442884,12	11,55		
29	1130673,44	442873,96	5,93		
30	1130677,92	442877,84	22,22		
26	1130694,72	442892,39			
Thửa số 198					
18	1130691,75	442929,86	22,70		
22	1130681,17	442949,95	13,60		
31	1130668,46	442945,11	2,01		
32	1130666,81	442943,96	11,07		
33	1130672,08	442934,22	11,07		
34	1130677,35	442924,48	2,53		
23	1130678,56	442922,26	10,24		
19	1130687,43	442927,37	4,99		
18	1130691,75	442929,86			
Thửa số 199					
25	1130689,81	442901,47	10,34		
24	1130684,89	442910,56	20,15		
35	1130668,52	442898,81	7,56		
36	1130662,38	442894,40	11,69		
28	1130667,94	442884,12	6,74		
27	1130673,23	442888,31	21,17		
25	1130689,81	442901,47			
Thửa số 200					
24	1130684,89	442910,56	13,30		
23	1130678,56	442922,26	2,53		
34	1130677,35	442924,48	21,63		
37	1130659,62	442912,09	6,03		
38	1130654,67	442908,64	16,19		
36	1130662,38	442894,40	7,56		
35	1130668,52	442898,81	20,15		
24	1130684,89	442910,56			
Thửa số 201					
34	1130677,35	442924,48	11,07		
33	1130672,08	442934,22	23,06		
39	1130653,18	442921,01	4,61		
40	1130649,40	442918,37	11,07		
38	1130654,67	442908,64	6,03		
37	1130659,62	442912,09	21,63		
34	1130677,35	442924,48			
Thửa số 202					
33	1130672,08	442934,22	11,07		
32	1130666,81	442943,96	21,19		
41	1130649,44	442931,82	3,74		
42	1130646,37	442929,68	2,73		
43	1130644,13	442928,11	11,07		
40	1130649,40	442918,37	4,61		
39	1130653,18	442921,01	23,06		
33	1130672,08	442934,22			
Hệ tọa độ VN-2000 Kính tuyến trục 104°30', mũi chiều 3°					

- 3.4. Mô tả (Mô tả chi tiết ranh giới, mốc giới các thửa đất sau tách, hợp thửa):
- Toàn bộ thửa đất ranh giới là trụ bê tông.

Ghi chú:

- Căn cứ Công văn số: 940/CNVPĐKĐĐ-KTĐĐ ngày 14 tháng 5 năm 2025 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố Phú Quốc.
- Căn cứ Công văn số: 221/UBND-KT ngày 05 tháng 6 năm 2025 của UBND phường Dương Đông.

Người sử dụng đất
(Ký, ghi rõ họ và tên)



Ngày 10 tháng 6 năm 2025
Người kiểm tra
(Ký, ghi rõ họ và tên, chức vụ)



Ngày 10 tháng 6 năm 2025
Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai
thành phố Phú Quốc

(Ký, ghi rõ họ và tên, chức vụ, đóng dấu)

PHÓ GIÁM ĐỐC



I. Hình thức tách, hợp thửa đất: Tách thửa

II. Thừa đất gốc:

1. Thừa đất thứ nhất:

1.1.1. Thửa đất số 6, tờ bản đồ số 119, diện tích: 5200,0m² (đo đạc trồng cây lâu năm, địa chỉ thửa đất: Khu phố 12, phường Dương Đông, thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang.

Giấy chứng nhận số: số BB 740275, số vào sổ cấp GCN số: CH00493. UBND huyện Phú Quốc (nay là UBND thành phố Phú Quốc),
cấp ngày 01/11/2010.

1.2. Tên người sử dụng đất: Bà Huỳnh Lệ Thủy; Giấy tờ nhân thân/pháp nhân số: 0911 5700 7377, địa chỉ: Khu phố 12, phường Dương Đông, thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang và ông Phạm Thanh Liêm; Giấy tờ nhân thân/pháp nhân số: 0960 5400 7434, địa chỉ: Khu phố 12, phường Dương Đông, thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang

1.3. Tình hình sử dụng đất: Hiện sử dụng đúng với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không tranh chấp.

2. Thừa đất thứ hai: Không

III. Thừa đất sau khi tách thửa/hợp thửa:

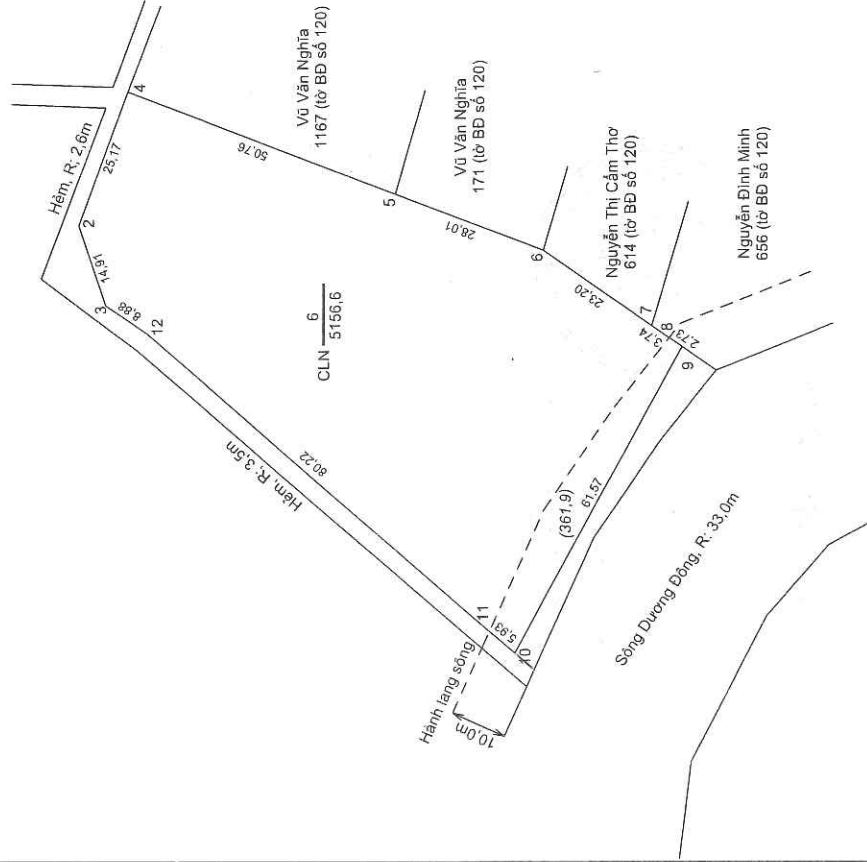
1. Mô tả sơ bộ thông tin, mục đích thực hiện tách thửa đất:

- Thửa đất số 188, tờ bản đồ số 119, diện tích: 300m², loại đất: đất trồng cây lâu năm. Chuyển nhượng cho Nguyễn văn Huỳnh.
- Thửa đất số 189, tờ bản đồ số 119, diện tích: 375,7m², loại đất: đất trồng cây lâu năm. Chuyển nhượng cho Đàm Quang Mạnh.
- Thửa đất số 190, tờ bản đồ số 119, diện tích: 414,3m², loại đất: đất trồng cây lâu năm. Chuyển nhượng cho Nguyễn Đạt Khởi.
- Thửa đất số 191, tờ bản đồ số 119, diện tích: 334,1m², loại đất: đất trồng cây lâu năm. Chuyển nhượng cho Nguyễn Anh Quê.
- Thửa đất số 192, tờ bản đồ số 119, diện tích: 355,4m², loại đất: đất trồng cây lâu năm. Chuyển nhượng cho Nguyễn Hữu Huy.
- Thửa đất số 193, tờ bản đồ số 119, diện tích: 334,8m², loại đất: đất trồng cây lâu năm. Chuyển nhượng cho Lê Văn Diệp.
- Thửa đất số 194, tờ bản đồ số 119, diện tích: 335,2m², loại đất: đất trồng cây lâu năm. Chuyển nhượng cho Nguyễn Văn Tuyển.
- Thửa đất số 195, tờ bản đồ số 119, diện tích: 353,8m², loại đất: đất trồng cây lâu năm. Chuyển nhượng cho Hoàng Thị Thuỳ.
- Thửa đất số 196, tờ bản đồ số 119, diện tích: 333,7m², loại đất: đất trồng cây lâu năm. Chuyển nhượng cho Trần Mạnh Hùng.
- Thửa đất số 197, tờ bản đồ số 119, diện tích: 300,8m², loại đất: đất trồng cây lâu năm. Chuyển nhượng cho Lưu Thị Thương.
- Thửa đất số 198, tờ bản đồ số 119, diện tích: 367,0m², loại đất: đất trồng cây lâu năm. Chuyển nhượng cho Nguyễn Đức Nghị.
- Thửa đất số 199, tờ bản đồ số 119, diện tích: 304,3m², loại đất: đất trồng cây lâu năm. Chuyển nhượng cho Đào Văn Lý.
- Thửa đất số 200, tờ bản đồ số 119, diện tích: 304,4m², loại đất: đất trồng cây lâu năm. Chuyển nhượng cho Nguyễn Thị Huyền.
- Thửa đất số 201, tờ bản đồ số 119, diện tích: 440,2m², loại đất: đất trồng cây lâu năm. Chuyển nhượng cho Nguyễn Văn Hào.
- Thửa đất số 202, tờ bản đồ số 119, diện tích: 302,9m², loại đất: đất trồng cây lâu năm. Chuyển nhượng cho Nguyễn Xuân Tiềm.

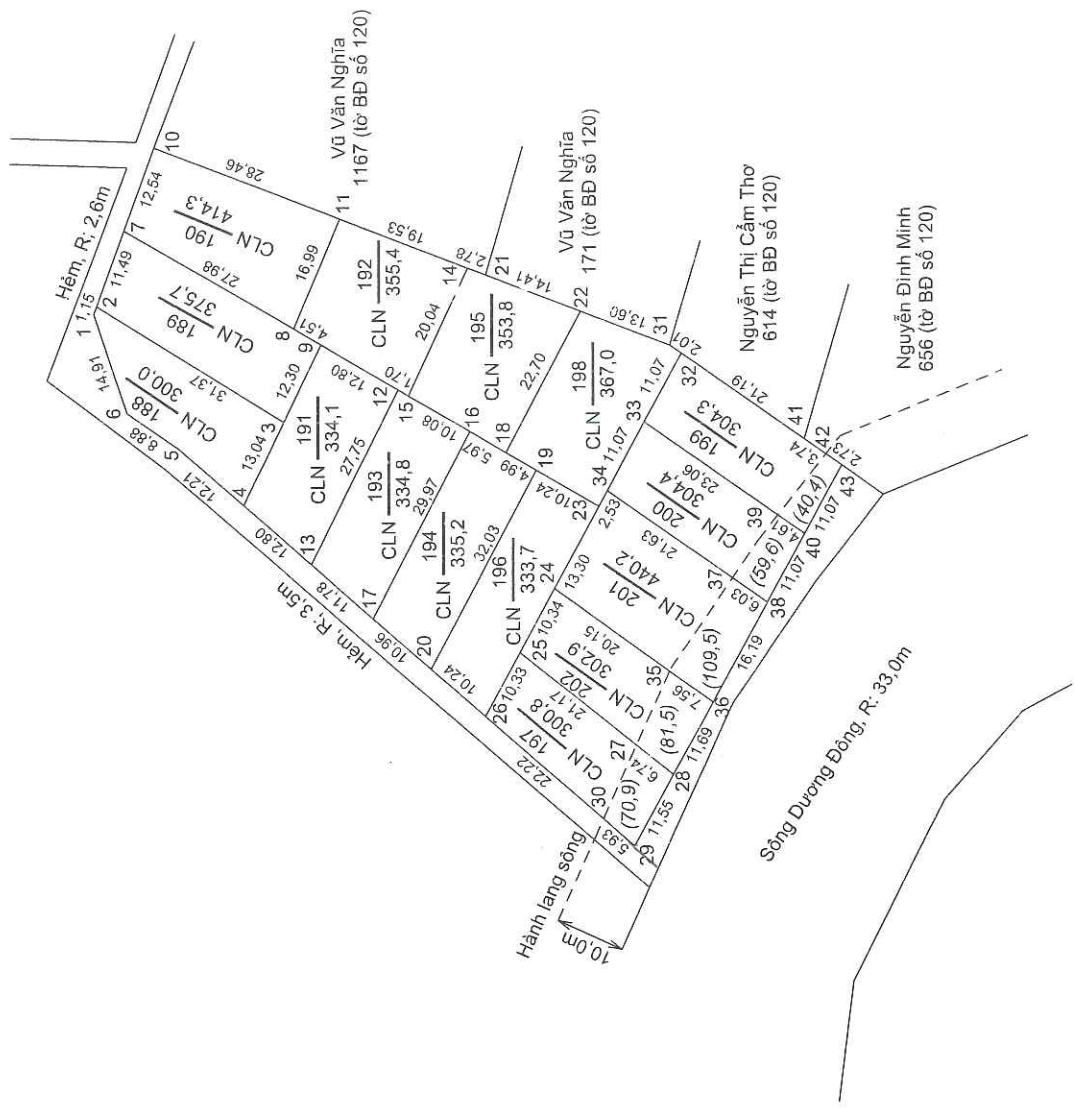
2. Tên cơ quan, đơn vị lập bản vẽ: Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố Phú Quốc.

3. Tách thừa đất/hợp thửa đất: Tách thửa

3.1. Sơ đồ trước tách thừa đất:



3.2. Sơ đồ sau tách thửa đất: (Trích đồ số: TĐ 2025)



Người đo vẽ: Lê Chí Liêm